

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Số/No: 154/QM-DNPBG

- Tên mẫu/Name of sample: Theo phụ lục
- Vị trí lấy mẫu: Sampling location: Theo phụ lục
- Mã mẫu Theo phụ lục
- Tên/địa chỉ khách hàng: Name/Address of customer Nhà máy nước sạch DNP Bắc Giang
- Mô tả mẫu/Description: 04 Chai nhựa 1000 mL
- Ngày nhận mẫu/Date of receiving: 01/07/2025
- Người lấy/gửi mẫu/Sample taking: Diệp Văn Hùng
- Thời gian thử nghiệm/ testing time: 01/07 – 11/07/2025
- Kết quả thử nghiệm/Test result:

| TT<br>No | Tên chỉ tiêu<br>Characteristic                           | Phương pháp thử<br>Test method                   | Đơn vị<br>Unit    | Kết quả<br>Test result    |                           |                           |                           |                           | Giới hạn<br>cho phép<br>Regular limit<br>QCĐP<br>01:2021/BG | Kết luận<br>Conclusion |
|----------|----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|-------------------------------------------------------------|------------------------|
|          |                                                          |                                                  |                   | 01                        | 02                        | 03                        | 04                        | 05                        |                                                             |                        |
| 1        | Coliform (*)                                             | TCVN 6187-1:2019                                 | CFU/<br>100<br>mL | <1                        | <1                        | <1                        | <1                        | <1                        | < 3                                                         | Đạt                    |
| 2        | E. coli (*)                                              | TCVN 6187-1:2019                                 | CFU/<br>100<br>mL | <1                        | <1                        | <1                        | <1                        | <1                        | < 1                                                         | Đạt                    |
| 3        | Arsenic (As) (*)                                         | SMEWW 3113B:2023                                 | µg/L              | KPH                       | KPH                       | KPH                       | KPH                       | KPH                       | 10                                                          | Đạt                    |
| 4        | Clo dư tự do (*)                                         | SMEWW 4500- Cl-<br>F:2023                        | mg/L              | 0.83                      | 0.43                      | 0.40                      | 0.35                      | 0.36                      | 0.2 – 1.0                                                   | Đạt                    |
| 5        | Độ đục (*)                                               | TCVN 12402: 1-2020                               | NTU               | 0.22                      | 0.21                      | 0.17                      | 0.22                      | 0.18                      | 2                                                           | Đạt                    |
| 6        | Màu sắc (*)                                              | SMEWW 2120C:2023                                 | TCU               | <3                        | <3                        | <3                        | <3                        | <3                        | 15                                                          | Đạt                    |
| 7        | Mùi, vị (*)                                              | SMEWW 2150B&2160B                                | -                 | Không<br>có mùi,<br>vị lạ | Không<br>có mùi,<br>vị lạ | Không<br>có mùi,<br>vị lạ | Không<br>có mùi,<br>vị lạ | Không<br>có mùi,<br>vị lạ | Không có<br>mùi, vị lạ                                      | Đạt                    |
| 8        | pH (*)                                                   | TCVN 6492:1999                                   | -                 | 7.86                      | 7.98                      | 8.00                      | 8.00                      | 7.98                      | 6.0 - 8.5                                                   | Đạt                    |
| 9        | Chỉ số<br>Permanganat (*)                                | TCVN 6186:1996                                   | mg/L              | 0.83                      | 0.96                      | 0.90                      | 0.90                      | 0.96                      | 2                                                           | Đạt                    |
| 10       | Ammonia<br>(N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ) (*)         | SMEWW4500NH3F :2023                              | mg/L              | KPH                       | KPH                       | KPH                       | KPH                       | KPH                       | 0.3                                                         | Đạt                    |
| 11       | Độ cứng tính<br>theo CaCO <sub>3</sub> (*)               | SMEWW 2340C:2023                                 | mg/L              | 122                       | 123                       | 124                       | 125                       | 124                       | 300                                                         | Đạt                    |
| 12       | Clorua, Cl <sup>-</sup> (*)                              | TCVN 6194:1996                                   | mg/L              | 9.97                      | 10.05                     | 10.33                     | 10.69                     | 10.33                     | 250                                                         | Đạt                    |
| 13       | Mn tổng số (*)                                           | SMEWW 3111B:2023                                 | mg/L              | KPH                       | KPH                       | KPH                       | KPH                       | KPH                       | 0.1                                                         | Đạt                    |
| 14       | Nhôm (Al) (*)                                            | SMEWW 3500-AL<br>B:2023                          | mg/L              | KPH                       | KPH                       | KPH                       | KPH                       | KPH                       | 0.2                                                         | Đạt                    |
| 15       | Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup><br>tính theo N) (*) | SMEWW4500 NO <sub>2</sub> <sup>-</sup><br>B:2023 | mg/L              | KPH                       | KPH                       | KPH                       | KPH                       | KPH                       | 0.05                                                        | Đạt                    |
| 16       | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup><br>tính theo N) (*) | TCVN 6180 :1996                                  | mg/L              | 1.50                      | 1.51                      | 1.48                      | 1.62                      | 1.50                      | 2                                                           | Đạt                    |
| 17       | Sắt tổng số<br>(Fe) (*)                                  | SMEWW 3111B:2023                                 | mg/L              | KPH                       | KPH                       | KPH                       | KPH                       | KPH                       | 0.3                                                         | Đạt                    |
| 18       | Sunphat<br>(SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) (*)          | EPA- Method-375.4<br>1978                        | mg/L              | 11.88                     | 11.36                     | 11.45                     | 11.62                     | 11.23                     | 250                                                         | Đạt                    |

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Phòng Quản lý chất lượng/  
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Phòng QLCL/  
The test result are printed in 02 documents; 01 document is given to customer; 01 document is stored at Quality control department

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Số/No: 154/QM-DNPBG

**Ghi chú:**

- (\*): Phép thử được công nhận VILAS.
- QCDP 01:2021/BG: Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.
- KPH: Không phát hiện; giới hạn phát hiện của As: 1 µg/L; NO<sub>2</sub><sup>-</sup>: 0.0015 mg/L; Mn: 0.01 mg/L; Fe: 0.015 mg/L; N-NH<sub>4</sub><sup>+</sup>: 0.03 mg/L.

Bắc Giang, ngày 11 tháng 07 năm 2025

XÉT NGHIỆM VIÊN

Phạm Văn Năm

PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

Đào Thị Ngọc Hà

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ HẠ TẦNG NƯỚC DNP - BẮC GIANG



GIÁM ĐỐC

Bùi Đức Trung

PHỤ LỤC

| TT | Mã mẫu        | Vị trí lấy mẫu                                          | Tên mẫu        | Ký hiệu mẫu |
|----|---------------|---------------------------------------------------------|----------------|-------------|
| 1  | 07251125/2514 | Sau bơm II, Nhà máy nước DNP Bắc Giang                  | Nước sinh hoạt | 01          |
| 2  | 07251125/2515 | Điểm đầu nối Minh Khai                                  | Nước sinh hoạt | 02          |
| 3  | 07251125/2516 | Điểm đầu nối Song Khê                                   | Nước sinh hoạt | 03          |
| 4  | 07251125/2517 | Hộ dân: Nguyễn Đức Dục, Thôn Tây<br>Tiên Lục, Bắc Ninh. | Nước sinh hoạt | 04          |
| 5  | 07251125/2518 | Hộ dân: Mạc Văn Du, Thôn Núi Dứa<br>Tiên Lục, Bắc Ninh  | Nước sinh hoạt | 05          |

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Phòng Quản lý chất lượng/  
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Phòng QLCL/  
The test result are printed in 02 documents; 01 document is given to customer; 01 document is stored at Quality control department